

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Văn Ích	Chủ tịch
Ông Tạ Thái Mẫn	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Trần Khắc Danh	Thành viên
Ông Đinh Thanh Phương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban
Ông Phan Sum	Thành viên
Bà Bùi Nguyễn Tường Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Thái Mẫn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/12/2012)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28/12/2012)
Ông Phạm Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngoạn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Quang Giàu	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 28/12/2012)
Ông Lê Mạnh Hùng	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 28/12/2012)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT VÀ CỖ TỨC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm	6.284.451.830	4.621.889.677
Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm	5.395.226.742	5.055.243.073

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý KIẾN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh đúng tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 02 năm 2013

Số: 165b/HDKT2012

Tp.HCM, ngày 04 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") được lập ngày 31/12/2012, đính kèm từ trang 05 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn (A&C) kiểm toán. Báo cáo kiểm toán được phát hành vào ngày 17/08/2012 với ý kiến chấp nhận toàn phần và có đoạn lưu ý về chính sách kế toán liên quan đến xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẬT
VIET NHAT AUDITING CO., LTD.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng: Báo cáo tài chính năm 2012 hợp nhất số liệu của các công ty con sau đây:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du Lịch	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	100%
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	100%

Trong đó, báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH một thành viên Sài Gòn Kinh Thương chưa được kiểm toán.

Ngoài ra, báo cáo tài chính 2012 của Công ty liên kết là Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí cũng chưa được kiểm toán.



Nguyễn Nhân Bảo

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0413/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẬT

Phan Thị Thủy Tiên

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0360/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.066.568.763	68.862.980.928
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.612.242.807	56.549.262.704
1. Tiền	111		8.247.903.385	7.975.127.524
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.364.339.422	48.574.135.180
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	27.505.551.000	541.228.533
1. Đầu tư ngắn hạn	121		28.826.351.945	1.944.701.878
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.320.800.945)	(1.403.473.345)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.010.339.109	10.000.311.804
1. Phải thu khách hàng	131	5.3	5.682.771.603	5.488.919.509
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	132.201.000	113.826.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.5	6.195.366.506	4.397.566.295
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		938.435.847	1.772.177.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	337.972.718	514.274.907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		107.927.124	63.393.581
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.7	11.947.936	9.672.589
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	480.588.069	1.184.836.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		55.949.036.462	49.380.578.632
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	2.500.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.676.192.501	17.456.386.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	15.324.954.310	17.105.148.480
- Nguyên giá	222		23.097.247.830	24.853.846.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.772.293.520)	(7.748.697.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		24.000.000	24.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.000.000)	(24.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	351.238.191	351.238.191
III. Bất động sản đầu tư	240	5.12	182.671.996	328.809.628
- Nguyên giá	241		4.611.658.284	4.611.658.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.428.986.288)	(4.282.848.656)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.081.254.465	3.480.139.942
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	1.781.254.465	1.571.490.738
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.14	300.000.000	1.908.649.204
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.008.917.500	25.615.242.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	8.606.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.15	750.000.000	1.022.727.273
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.16	37.258.917.500	24.583.908.840
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		118.015.605.225	118.243.559.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		62.494.496.408	63.687.678.178
I. Nợ ngắn hạn	310		14.138.545.808	14.591.228.133
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.17	196.175.172	902.814.543
3. Người mua trả tiền trước	313	5.18	1.279.249.135	1.675.369.756
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.19	3.433.034.447	3.114.651.664
5. Phải trả người lao động	315	5.20	1.314.226.306	1.211.645.780
6. Chi phí phải trả	316		75.000.000	95.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.21	7.050.674.235	6.852.863.418
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.22	790.186.513	738.882.972
II. Nợ dài hạn	330		48.355.950.600	49.096.450.045
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.23	48.229.384.383	48.551.115.025
4. Vay và nợ dài hạn	334		125.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	5.24	1.566.217	522.836.220
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	22.498.800
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		55.521.108.817	54.555.881.382
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	55.521.108.817	54.555.881.382
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	8.715.262
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.019.176.609	16.702.197.095
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.106.705.466	2.789.725.952
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.395.226.742	5.055.243.073
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		118.015.605.225	118.243.559.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5.1	-	-
Dollar Mỹ (USD)		37.446,97	17.297,86



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	149.385.519.281	127.598.609.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.2	149.385.519.281	127.598.609.975
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	6.3	136.000.996.247	116.943.703.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.384.523.034	10.654.906.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	6.081.708.036	9.080.491.365
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1.115.723	2.322.843.307
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	12.940.880.564	10.943.033.322
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.524.234.783	6.469.520.803
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.979.271.527	755.342.871
12. Chi phí khác	32	6.8	57.744.000	701.703.197
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.921.527.527	53.639.674
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	45		(14.128.806)	(87.890.665)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.431.633.504	6.435.269.812
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	2.395.724.404	2.313.271.188
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(248.542.730)	(499.891.053)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.284.451.830	4.621.889.677
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		6.284.451.830	4.621.889.677
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.095	1.541



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
L. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8.431.633.504	6.435.269.812
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.926.331.802	1.678.678.268
Các khoản dự phòng	03		(82.672.400)	216.590.212
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.440.326	1.743.003.764
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.697.757.372)	(6.305.339.957)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		3.580.975.860	3.768.202.099
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.323.330.818	551.359.225
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.029.499.344)	(1.905.208.139)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		184.908.467	25.790.617
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.679.175.756)	(1.921.676.651)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.567.340.658	6.751.126.968
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(17.468.773.098)	(1.730.247.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(11.520.892.395)	5.539.346.619
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.010.489.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		857.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.676.938.383)	(3.182.573.204)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.957.359.091	5.759.238.813
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(241.992.127)	(63.251.325)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	61.560
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.063.831.723	13.951.408.307
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(19.039.921.514)	12.454.394.497

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		125.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.500.000.000)	(1.509.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.375.000.000)	(1.509.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(34.935.813.909)	16.484.621.116
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		56.549.262.704	40.264.961.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.205.988)	(200.319.732)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		21.612.242.807	56.549.262.704



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn (Dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn theo Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 05/10/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103004457 ngày 17/03/2006 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 14/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VND tương đương 3.000 cổ phiếu.

Công ty Mẹ của Công ty là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn đầu tư của Nhà nước) với tỷ lệ vốn góp 51% tương đương 15.300.000.000 VND.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31/12/2012, tổng số nhân viên đang làm việc tại Công ty và các công ty con là 2.363 nhân viên (Tại ngày 31/12/2011 là 2.332 nhân viên)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
 - Các hoạt động khai thác dầu khí (trừ điều tra thăm dò);
 - Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế, các hoạt động du lịch khác;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống tại trụ sở);
 - Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải;
 - Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động;
 - Hoạt động xuất khẩu lao động;
 - Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
 - Dịch vụ tiếp thị;
 - Các hoạt động liên quan đến bất động sản, kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (trừ cho thuê đất), cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ cho mục đích kinh doanh (văn phòng làm việc, ki-ốt, trung tâm thương mại);
 - Cho thuê kho, bãi đậu xe;
 - Môi giới bất động sản;
 - Dịch vụ nhà đất;
 - Sản xuất thực phẩm và đồ uống (không sản xuất tại trụ sở);
 - Mua bán, bảo dưỡng xe có động cơ, mô tô, xe máy, phụ tùng cho xe có động cơ, xăng dầu mỡ;
 - Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
 - Đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Mua bán nông, lâm sản, nguyên liệu, động vật sống, lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đồ dùng cá nhân và gia đình, nguyên nhiên liệu phi nông nghiệp (trừ ga), phế liệu và đồ phế thải (không mua bán phế liệu và đồ phế thải tại trụ sở), máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế: máy nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị văn phòng; máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in.
- Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ vận chuyển hành khách; Cho thuê phương tiện vận tải; Dịch vụ cung ứng lao động; Dịch vụ nhà đất, cho thuê kho, bãi đậu xe.

1.3 Cấu trúc tập đoàn

1.3.1 Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Du Lịch	16 Phường Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	16 Phường Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	16 Phường Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

1.3.2 Công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	Số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	30%	30%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010. Các nội dung liên quan được trình bày trong Thuyết minh 4.24.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả lẫn thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động của Công ty vì Công ty chưa phát hành công cụ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Tài sản khác	05 – 10

4.7 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư từ 10 năm đến 13 năm.

4.11 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.12 Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.13 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các công ty con với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.14 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

4.15 Chi phí trích trước

Chi phí trích trước ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.17 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc trong Công ty và các công ty con được hơn 12 tháng cho đến ngày 31/12/2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ 01/01/2009, mức lương bình quân để tính trợ cấp thôi việc sẽ tính lại tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo bằng lương bình quân giai đoạn 06 tháng tính đến ngày báo cáo. Chênh lệch các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Từ ngày 01/01/2009, Công ty và các công ty con đã đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ban hành ngày 12/12/2008 và Nghị định số 100/2012/NĐ-CP ban hành ngày 21/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP.

Từ ngày 10/12/2012, Công ty và các công ty con đã áp dụng theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại công ty.

4.18 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm của Công ty. Mức trích lập các quỹ căn cứ theo Điều lệ như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính trích lập 5% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển trích lập 5% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập 15% lợi nhuận sau thuế.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi .

4.20 Ngoại tệ

Công ty và các công ty con áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.22 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền mặt	206.596.552		276.403.138
Tiền gửi ngân hàng	8.041.306.833 (*)		7.698.724.386
Các khoản tương đương tiền	13.364.339.422		48.574.135.180
Cộng	21.612.242.807		56.549.262.704

(*) Trong đó, số dư ngoại tệ tại ngày 31/12/2012 là 37.446,97 USD tương đương 778.898.976 VND. (Ngày 31/12/2011 là 17.297,86 USD tương đương 360.279.828 VND)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.926.351.945 (a)		1.894.123.545
Đầu tư ngắn hạn khác	26.900.000.000 (b)		50.578.333
Cộng	28.826.351.945		1.944.701.878
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.320.800.945) (c)		(1.403.473.345)
Giá trị thuần khoản đầu tư tài chính	27.505.551.000		541.228.533

(a) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản đầu tư cổ phiếu nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá và bán trong ngắn hạn, bao gồm:

	Mã cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Công ty cổ phần Tập đoàn kỹ nghệ Trường Thành	TTF	19.527	619.994.000	16.273	619.994.000
Công ty cổ phần Thủy hải sản Minh Phú	MPC	500	35.275.500	500	35.275.500
Công ty cổ phần cơ khí xăng dầu	PMS	875	22.424.400	875	22.424.400
Công ty cổ phần Nam Việt	NAV	1.600	150.504.000	1.600	150.504.000
Công ty cổ phần nước giải khát Chương Dương	SCD	500	25.338.375	500	25.338.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	CII	2.250	70.104.300 (*)	1.500	70.104.300
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	ACB	2.426	136.287.650	2.426	136.287.650
Tổng Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	1.000	83.834.000	1.000	83.834.000
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	SSI	2.200	134.877.400	2.200	134.877.400
Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa	KHP	4.800	118.777.600	4.800	118.777.600
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VCB	3.254	224.060.000	3.254	224.060.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	SABECO	2.000	140.000.000	2.000	140.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	805	18.612.000	805	18.612.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	1.040	34.969.320	1.040	34.969.320
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	PVX	4.050	54.115.600	1.000	21.887.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	SHN	500	6.877.400	500	6.877.400
Công ty Cổ phần Quốc Cường Gia Lai	QCG	1.000	26.204.400	1.000	26.204.400
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa Hòa Phát	HTP	5.000	24.096.000	5.000	24.096.000
Cộng			1.926.351.945		1.894.123.545

(*) Trong năm 2012, Công ty nhận được thông báo chia thưởng bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1

(b) Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng, bao gồm:

Tên Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Số tiền
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thạnh	04/2012 BTH-DKSG	12	22/6/2013	11,5%	11.000.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thạnh	05/2012 BTH-DKSG	12	5/7/2013	12%	2.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hiệp Phước	08/2012/ HDTG	12	3/7/2013	11,3%	3.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Hiệp Phước	10/2012/ HDTG	13	24/8/2013	11,5%	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đinh Tiên Hoàng	074/HĐ- D-TH	12	31/7/2013	11%	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á		12	12/7/2013	11%	1.500.000.000
Cộng					26.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(c) Lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	(1.403.473.345)	(1.004.013.265)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(399.460.080)
Hoàn nhập dự phòng	82.672.400	-
Số cuối năm	(1.320.800.945)	(1.403.473.345)

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	5.002.705.003	4.846.974.420
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	680.066.600	477.932.464
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	-	65.092.000
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	-	98.920.625
Cộng	5.682.771.603 (*)	5.488.919.509

(*) Chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Việt Nam	4.872.705.003	4.791.974.420
Công ty TNHH Tân Mỹ Á	130.000.000	55.000.000
Nghiệp Đoàn Sapura Kyodo Kumiai	48.564.480	169.979.904
Nghiệp Đoàn Izumi	74.048.000	-
Công ty TNHH Vstock	189.534.800	-
Phải thu phí dịch vụ xuất khẩu lao động các cá nhân	151.300.000	253.000.000
Nghiệp Đoàn Sanyo	56.374.200	26.676.000

5.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	43.000.000	55.250.000
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	11.000.000	11.000.000
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	78.201.000	47.576.000
Cộng	132.201.000	113.826.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ Công ty CP Đầu Tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 và phụ lục 01 ngày 28/12/2011 về khoản hỗ trợ chi phí mặt bằng tại số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, Tp.HCM	3.300.000.000	2.000.000.000
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT- Dầu Khí về khoản chi hộ chi phí thẩm định dự án khu đất 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3	210.692.700	210.692.700
Phải thu Công ty TNHH Nhà máy bia Việt Nam về khoản tiền BHXH của nhân viên tiếp thị bia	1.325.225.869	1.784.637.150
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.346.712.000	-
Phải thu các khoản khác	12.735.937	402.236.445
Cộng	6.195.366.506	4.397.566.295

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua vé máy bay và phí visa đi tour	243.552.000	367.085.687
Chi phí vật tư chờ phân bổ vào tour	74.920.718	91.132.402
Chi phí khác chờ phân bổ	19.500.000	56.056.818
Cộng	337.972.718	514.274.907

5.7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế TNDN tạm nộp tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	2.275.347	-
Thuế TNDN tạm nộp tại Công ty TNHH MTV Sài Gòn Kinh Thương	9.672.589	9.672.589
Cộng	11.947.936	9.672.589

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	469.588.069 (*)	1.173.836.810
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	11.000.000	11.000.000
Cộng	480.588.069	1.184.836.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên tại các đơn vị như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên của Công ty cổ phần Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	58.716.279	362.502.700
Tạm ứng nhân viên của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Nhân Lực	47.000.000	47.000.000
Tạm ứng nhân viên của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	363.871.790	764.334.110
Cộng	469.588.069	1.173.836.810

5.9 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	3.061.953.784	145.253.490	2.615.575.181	24.853.846.089
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.739.488.259)	(17.110.000)	-	(1.756.598.259)
Số dư cuối kỳ	13.636.942.040	5.394.121.594	1.322.465.525	128.143.490	2.615.575.181	23.097.247.830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	978.599.544	3.219.636.551	3.000.478.021	134.776.715	415.206.778	7.748.697.609
Khấu hao trong năm	1.170.390.264	293.440.563	61.475.763	5.754.555	249.133.025	1.780.194.170
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.739.488.259)	(17.110.000)	-	(1.756.598.259)
Số dư cuối kỳ	2.148.989.808	3.513.077.114	1.322.465.525	123.421.270	664.339.803	7.772.293.520
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.658.342.496	2.174.485.043	61.475.763	10.476.775	2.200.368.403	17.105.148.480
Số dư cuối kỳ	11.487.952.232	1.881.044.480	-	4.722.220	1.951.235.378	15.324.954.310

Trong tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc có phần tài sản là nhà số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Dầu tư Căn hộ xanh CT - Dầu khí theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CT Group ngày 15/7/2009 (biên bản bàn giao ngày 15/5/2010). Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31/12/2012 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 1.942.014.045 VND (tại ngày 31/12/2011 lần lượt là 2.660.293.209 VND và 2.048.425.773 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.663.043.152 VND (31/12/2011: 2.711.442.195 VND), cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	3.067.105.532	-
Thiết bị quản lý	92.642.369	111.708.036
Phương tiện vận tải	1.322.465.525	2.429.631.706
Tài sản cố định khác	180.829.726	170.102.453
Cộng	4.663.043.152	2.711.442.195

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý với giá trị 85.457.056 VND.

5.10 Tài sản cố định vô hình – Phần mềm máy tính

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	24.000.000	-	-	24.000.000
Hao mòn lũy kế	24.000.000	-	-	24.000.000
Giá trị còn lại	-	-	-	-

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí viết đề án thiết kế của các dự án:		
- Công trình 20-22-24 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	224.246.809	224.246.809
- Công trình Trung tâm thương mại và Dịch vụ 223 Bến Bình Đông, phường 11, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	126.991.382	126.991.382
Cộng	351.238.191	351.238.191

Toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2012 là chi phí thiết kế xây dựng mới cao ốc văn phòng tại các dự án nêu trên. Các dự án này đang trong giai đoạn tổng hợp kinh phí xây dựng và mời chào các nhà đầu tư cùng tham gia hợp tác.

5.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	4.611.658.284	-	-	4.611.658.284
Hao mòn lũy kế	4.282.848.656	146.137.632	-	4.428.986.288
Giá trị còn lại	328.809.628	-	-	182.671.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Danh mục bất động sản đầu tư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà số 20 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.583.492.400	(1.583.492.400)	-
Nhà số 223 Bến Bình Đông, phường 11, quận 8, TP. Hồ Chí Minh	1.077.111.956	(1.077.111.956)	-
Nhà số 252 Hải Thượng Lãn Ông, phường 14, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	1.951.053.928	(1.768.381.932)	182.671.996
Cộng	4.611.658.284	(4.428.986.288)	182.671.996

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.660.604.356 VND (năm 2011: 2.660.604.356 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư.

Doanh thu và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu từ việc cho thuê bất động sản	1.800.000.000	1.346.363.636
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc cho thuê bất động sản bao gồm:	402.162.052	477.094.794
- Chi phí khấu hao bất động sản	146.137.632	
- Chi phí thuê đất bất động sản	256.024.420	
Lợi nhuận gộp	1.397.837.948	869.268.842

5.13 Đầu tư vào công ty liên kết – Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.571.490.738	1.659.381.403
Điều chỉnh lãi/(lỗ) phát sinh các năm trước	223.892.533 (*)	-
Lãi/(Lỗ) phát sinh trong năm	(14.128.806)	(87.890.665)
Giá trị phần sở hữu cuối năm	1.781.254.465	1.571.490.738

(*) Công ty nhận vốn góp liên kết, Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí, điều chỉnh giảm khoản lỗ lũy kế chưa phân phối các năm trước và tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 746.308.443 đồng. Điều này làm cho giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết tăng tương ứng 30% giá trị khoản lỗ lũy kế chưa phân phối khi phản ánh giá trị khoản đầu tư liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31/12/2012 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí	Thành phố Hồ Chí Minh	1.800.000.000	30	30	Bất động sản
Cộng		1.800.000.000			

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2009/SPSC-CT Group ngày 15/07/2009 và Phụ lục số 01/13/2009/PLHĐ/SPSC-CT Group ngày 15/07/2009, Công ty hợp tác cùng Công ty cổ phần Bất Động Sản CT để thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí với vốn điều lệ là 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng và khai thác tòa nhà tại khu đất số 259 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ góp vốn của Công ty tại liên kết là 30% tổng vốn điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí. Công ty được hưởng lợi nhuận hàng năm tương đương tỷ lệ góp vốn trên phần thu nhập ròng của Công ty này nhưng không thấp hơn 4.000.000.000 VND/năm, bắt đầu từ thời điểm tòa nhà chính thức đi vào hoạt động kinh doanh, khai thác.

Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309529938 ngày 27/10/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn góp của Công ty trong liên kết tại ngày 31/12/2012 như sau:

- Vốn góp theo phương pháp giá gốc	1.800.000.000
- Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu	1.781.254.465

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí chưa được kiểm toán. Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	9.274.610.443	9.802.153.959
Tổng công nợ	3.337.095.560	4.563.851.500
Tài sản thuần	5.937.514.883	5.238.302.459
Tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	1.781.254.465	1.571.490.738
	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu	228.468	3.313.870
Lợi nhuận thuần	(47.096.020)	(292.968.885)
Lợi nhuận thuần của Công ty trong công ty liên kết	(14.128.806)	(87.890.666)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.14 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	1.608.649.204
Tiền gửi có kỳ hạn 03 năm tại ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	1.908.649.204

5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.022.727.273	-
Phát sinh trong năm	(272.727.273)	1.022.727.273
Cộng	750.000.000	1.022.727.273

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có khoản thu nhập tính thuế là 3.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2011: 4.090.909.091 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai.

5.16 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà số 28, Võ Trường Toản, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	35.648.917.500 (*)	22.973.908.840
Đặt cọc tiền thuê nhà số 16 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ du lịch lữ hành quốc tế	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ xuất khẩu lao động quốc tế	1.060.000.000	1.060.000.000
Cộng	37.258.917.500	24.583.908.840

(*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 911/HĐTĐ ngày 24/09/1996 và Phụ lục hợp đồng số 07/911/HĐTĐ ngày 06/12/2012 quy định các điều khoản thỏa thuận thuê nhà số 649A đường Võ Trường Toản, An Phú, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, số tiền thuê nhà được điều chỉnh trong suốt quá trình thuê và sẽ được căn trừ vào tiền thuê nhà mỗi tháng. Số dư tiền ngoại tệ đặt cọc ký quỹ thuê nhà đến ngày 30/11/2012 là 903.215,00 USD được quy đổi thành đồng Việt Nam là 18.813.968.450 VND theo tỷ giá 20.830 VND/USD (31/12/2011: 1.103.030,00 USD). Đồng thời, Công ty cũng tiếp tục đặt cọc trong tháng 12/2012 số tiền là 17.400.000.000 VND.

5.17 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Á	100.000.000	460.000.000
Dương Thị Bạch Cúc - Ủy thác dịch vụ cho thuê nhà	96.175.172	9.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty TNHH Nhà Thương Lai	-	268.134.500
Công ty TNHH TV-XD-TM Trường Thành	-	174.670.045
Cộng	196.175.172	902.814.543
5.18 Người mua trả tiền trước		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khách hàng của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Du Lịch	1.279.249.135 (*)	1.675.369.756
Cộng	1.279.249.135	1.675.369.756

(*) Các khoản khách hàng trả tiền trước cho dịch vụ du lịch.

5.19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	950.707.876	1.103.430.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.091.414.913	1.372.590.918
Thuế thu nhập cá nhân	28.786.261	51.186.899
Tiền thuế đất	1.271.154.740	479.928.520
Các loại thuế khác	90.970.657	107.514.741
Cộng	3.433.034.447	3.114.651.664

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong cùng Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

<u>Loại hình hoạt động kinh doanh</u>	<u>Thuế suất</u>
Dịch vụ cung ứng lao động, dịch vụ giới thiệu việc làm	10%
Cho thuê kho bãi, thuê nhà	10%
Môi giới địa ốc	10%
Dịch vụ du lịch, vận chuyển	10%
Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Du lịch nước ngoài	Không chịu thuế

5.20 Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người lao động trong Công ty	1.280.264.889	1.177.288.664
Người lao động ngoài Công ty	33.961.417	34.357.116
Cộng	1.314.226.306	1.211.645.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.21 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội, y tế	4.010.790.595 (*)	4.558.140.128
Tiền hỗ trợ theo Hợp đồng số 73 ngày 28/11/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	3.000.000.000	1.818.181.817
Phải nộp Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước	20.600.000	201.288.613
Phải trả khác	19.283.640	275.252.860
Cộng	7.050.674.235	6.852.863.418

(*) Trong đó, khoản phải trả cho cơ quan công đoàn khoản kinh phí công đoàn của nhân viên tiếp thị bia theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động qua các năm giữa Công ty và Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam (2% tiền lương căn bản/tháng) đến 31/12/2012 là 3.041.250.235 đồng.

5.22 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	738.882.972	3.054.223.656
Trích lập trong kỳ	950.938.541	571.998.786
Tặng khác	95.423.000	-
Điều chỉnh khoản trích quỹ năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2011/NQ-DHD ngày 28/04/2011	-	(1.221.906.470)
Sử dụng trong kỳ	(995.058.000)	(1.665.433.000)
Số dư cuối kỳ	790.186.513	738.882.972

5.23 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế	47.787.884.383 (*)	45.836.887.752
Công ty cổ phần Dược Phẩm Huy Đức	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Mỹ Á	82.000.000	82.000.000
Công ty TNHH Hồng Ân	51.000.000	51.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh Nhà Bè	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH SX-TM Kim Hoa	105.000.000	105.000.000
Đoàn Văn Dũng	13.500.000	13.500.000
Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí	-	2.272.727.273
Các cá nhân tu nghiệp Nhật Bản	60.000.000	60.000.000
Cộng	48.229.384.383	48.551.115.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Theo Hợp đồng thuê nhà số 912/HDTN ngày 10/09/1996, Phụ lục 09/912/HDTN ngày 22/09/2009 và Phụ lục 10/912/HDTN ngày 10/11/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế (IEC) về việc thuê nhà số 649A Võ Trường Toản, An Phú, Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, hai bên đã quy định các điều khoản về chuyển đổi khoản ký quỹ đặt cọc có gốc ngoại tệ sang đồng Việt Nam đến ngày 31/10/2012 là 46.079.417.748 đồng và Công ty cổ phần Giáo dục Quốc Tế phải đặt cọc thêm cho những phát sinh trong xây dựng là 2.588.166.705 đồng. Toàn bộ số tiền cọc này sẽ được căn trừ dần vào tiền thuê nhà hàng tháng. Phần tiền đặt cọc còn lại sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn hợp đồng thuê nhà.

5.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	522.836.220	522.836.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	1.566.217	-
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận các kỳ trước	522.836.220	-
Số dư cuối kỳ	1.566.217	522.836.220

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

5.25 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	2.960.877.310	2.599.059.690	619.865.936	15.512.695.359	51.692.498.295						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.621.889.677	4.621.889.677						
Trích lập các quỹ	-	190.666.262	190.666.262	-	(953.331.310)	(571.998.786)						
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tiền và các khoản nợ phải thu ngắn hạn.	-	-	-	-	(619.865.936)	(619.865.936)						
Theo Nghị quyết đại hội cổ đông 001/2011/NQ-DHCD ngày 28/04/2011	-	13.550.653.523	-	-	(12.328.747.053)	1.221.906.470						
Tăng theo BBTT BTC ngày 29/06/2011	-	-	-	-	28.894.800	28.894.800						
C/L tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ và các khoản phải thu ngắn hạn	-	-	-	-	8.715.262	8.715.262						
Giảm khác	-	-	-	-	(326.158.400)	(326.158.400)						
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)						
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	16.702.197.095	2.789.725.952	8.715.262	5.055.243.073	54.555.881.382						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.284.451.830	6.284.451.830						
Trích lập các quỹ	-	316.979.514	316.979.514	-	(1.584.897.569)	(950.938.541)						
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)						
Tăng khác	-	-	-	-	223.892.533	230.157.402						
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ các khoản tiền và các khoản nợ phải thu ngắn hạn	-	-	-	-	(8.715.262)	(8.715.262)						
Giảm khác	-	-	-	-	(6.264.869)	(83.463.125)						
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	17.019.176.609	3.106.705.466	-	5.395.226.742	55.521.108.817						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 31/12/2012, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của Công ty là 4.698.652 VND. Khoản tiền này không được sử dụng để chia lãi cho chủ sở hữu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (năm 2011: 30.000.000.000 VND). Tại ngày 31/12/2012, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu/cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần		Vốn đã góp			
			31/12/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (đại diện vốn Nhà nước)	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51	15.300.000.000	51
Cổ đông khác	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49	14.700.000.000	49
Tổng cộng	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 001/2012/NQ-HĐQT ngày 10/01/2012, Hội đồng Quản trị Công ty công bố chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 4.500.000.000 VND (năm 2011: 1.500.000.000 VND). Trong năm, số lợi nhuận trên đã được chi trả cho các cổ đông.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức năm trước	3.000.000.000	1.509.120.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	1.500.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	1.509.120.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	85.848.336.911	73.034.974.677
Dịch vụ cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	17.893.214.107	17.127.215.941
Dịch vụ du lịch	44.913.603.177	36.845.321.907
Dịch vụ khác	730.365.086	591.097.450
Cộng	149.385.519.281	127.598.609.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	85.848.336.911	73.034.974.677
Dịch vụ cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	17.893.214.107	17.127.215.941
Dịch vụ du lịch	44.913.603.177	36.845.321.907
Dịch vụ khác	730.365.086	591.097.450
Cộng	149.385.519.281	127.598.609.975

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ giới thiệu việc làm và cung ứng lao động	79.834.012.454	68.874.739.870
Dịch vụ cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc	12.015.532.624	12.052.299.867
Dịch vụ du lịch	43.585.155.538	35.444.926.050
Dịch vụ khác	566.295.631	571.738.121
Cộng	136.000.996.247	116.943.703.908

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.972.346.809	7.493.529.705
Lãi tiền ký quỹ	4.813.888	9.816.670
Lãi đầu tư cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu	33.174.300	25.684.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.009.347	1.551.460.090
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.566.783	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.796.909	-
Cộng	6.081.708.036	9.080.491.365

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.484	1.743.003.764
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.543.232	180.253.478
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(82.672.400)	399.460.080
Chi phí lưu ký chứng khoán	281.407	125.985
Chi phí tài chính khác	959.000	-
Cộng	1.115.723	2.322.843.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.835.060.669	5.550.053.149
Chi phí vật liệu quản lý	18.798.615	35.325.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	50.058.406	38.416.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.188.967	590.051.496
Thuế, phí và lệ phí	708.770.283	861.061.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.327.084.890	1.255.756.292
Chi phí bằng tiền khác	2.839.918.734	2.612.368.664
Cộng	12.940.880.564	10.943.033.322

6.7 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ khoản hỗ trợ của Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	1.090.909.090	454.545.455
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	865.863.637	-
Thu nhập khác	22.498.800	300.797.416
Cộng	1.979.271.527	755.342.871

6.8 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	57.744.000	77.377.048
Chi phí khác	-	624.326.149
Cộng	57.744.000	701.703.197

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	8.431.633.504	6.435.269.812
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm khác	(1.590.256.157)	(2.117.022.580)
<i>Cổ tức được chia từ khoản đầu tư</i>	<i>(33.174.300)</i>	
<i>Tiền hỗ trợ của Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT-Dầu Khí</i>	<i>(1.090.909.090)</i>	
<i>Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	<i>(6.264.869)</i>	
<i>Khoản dự phòng lỗ của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Kinh Thương</i>	<i>(459.907.898)</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.869.865.655	4.934.837.516
<i>Các khoản lỗ trong năm của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Dầu Khí Sài Gòn Kinh Thương</i>	<i>190.895.603</i>	<i>188.955.268</i>
<i>Lỗ trong Công ty liên kết</i>	<i>14.128.806</i>	-
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>573.496.366</i>	-
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái năm trước</i>	<i>2.091.344.880</i>	<i>4.745.882.248</i>
Thu nhập chịu thuế	9.711.243.002	9.253.084.748
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	2.427.810.751	2.313.271.188
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	(28.894.800)
Miễn 30% số thuế TNDN phải nộp trên thu nhập hoạt động chính	(32.086.347)	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.395.724.404	2.284.376.388

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm, tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.284.451.830	4.621.889.677
(Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ)	-	-
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	6.284.451.830	4.621.889.677

Số cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng		
Quyền chọn cổ phiếu	-	-
Giấy nhận nợ có thể chuyển đổi	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi sau thuế của Công ty	6.284.451.830	4.621.889.677
Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.095	1.541

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	87.503.790.523	74.424.793.019
Chi phí vật liệu quản lý	17.968.168	35.325.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.222.571	38.416.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.926.331.802	1.678.678.268
Thuế, phí và lệ phí	707.605.736	861.061.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.956.420.869	48.236.093.558
Chi phí bằng tiền khác	46.777.706.313	2.612.368.664
Cộng	148.938.045.982	127.886.737.230

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhà máy bia Việt Nam	Công ty có vốn đầu tư của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Nhà máy Bia Việt Nam	84.089.951.908	71.589.843.473
Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí		
Thu nhập từ khoản hỗ trợ theo hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011	1.090.909.090	454.545.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu Công ty TNHH Nhà máy Bía Việt Nam	6.197.930.872	11.076.611.570
Về khoản phải thu tiền cung cấp dịch vụ	4.872.705.003	4.791.974.420
Về khoản tiền BHXH của Công ty TNHH Nhà máy Bía Việt Nam	1.325.225.869	1.784.637.150
Các khoản phải thu Công ty cổ phần Đầu tư Căn hộ Xanh CT – Dầu Khí		
Phải thu về khoản hỗ trợ theo hợp đồng tài trợ số 73 ngày 28/11/2011	3.300.000.000	4.500.000.000

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lương và thưởng	1.246.800.000	1.624.751.600
Các khoản phúc lợi và thù lao khác	604.193.000	50.000.000
Cộng	1.850.993.000	1.674.751.600

7.2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động sau: Bộ phận dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động; Bộ phận dịch vụ du lịch; Bộ phận dịch vụ cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc và Bộ phận lĩnh vực khác (Bao gồm hoạt động cho thuê xe, vận tải hành khách và các dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động: giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, giáo dục nghề nghiệp
- Bộ phận dịch vụ du lịch: kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Điều hành tour du lịch; Vận tải hành khách bằng xe khách nội địa, liên tỉnh; Đại lý vé máy bay
- Bộ phận cho thuê nhà, kho bãi, môi giới địa ốc;
- Bộ phận lĩnh vực khác: cho thuê xe, vận tải hành khách và các dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Năm 2012

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ giới thiệu việc làm		Dịch vụ du lịch		Thuế tài sản, quảng cáo		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	31/12/2012	VND	31/12/2012	VND	31/12/2012	VND	31/12/2012	VND	31/12/2012	VND
Tài sản										
Tài sản bộ phận	12.432.562.165		2.453.072.664		23.466.882		50.635.472.667		65.544.574.378	
Lãi từ công ty liên kết	-		-		-		-		(14.128.806)	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		59.529.868.484	
Tổng tài sản hợp nhất	-		-		-		-		125.060.314.056	
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	4.284.452.141		1.306.088.295		203.370.469		48.169.384.383		53.963.295.288	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		8.531.201.120	
Tổng nợ phải trả hợp nhất	-		-		-		-		62.494.496.408	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Dịch vụ giới thiệu việc làm	Dịch vụ du lịch	Thuế tài sản	Lĩnh vực khác	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	85.856.791.457	45.209.057.717	695.645.191	17.624.024.916	-	149.385.519.281
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	85.856.791.457	45.209.057.717	695.645.191	17.624.024.916	-	149.385.519.281
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.034.841.535	1.054.692.647	(65.080.668)	(494.527.068)	-	4.529.926.446
Chi phí không phân bổ						(4.086.283.976)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						443.642.470
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết						(14.128.806)
Doanh thu từ các khoản đầu tư						6.081.708.036
Lãi (lỗ) khác						1.921.527.527
Chi phí tài chính						(1.115.723)
Lợi nhuận trước thuế						8.431.633.504
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(2.395.724.404)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						248.542.730
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	6.284.451.830
Thông tin khác						
Góp vốn thêm	-	-	-	-	-	-
Khấu hao	2.163.636	61.475.763	-	1.862.692.403	-	1.926.331.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Công ty con và công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty và công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty và công ty con theo chính sách của Công ty và công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong thuyết minh số 5.1. Công ty và công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và công ty con giám sát rủi ro thanh khoản qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đơn vị tính: VND			
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012				
Các khoản vay và nợ	-	-	125.000.000	125.000.000
Người mua trả tiền trước	-	1.279.249.135	-	1.279.249.135
Phải trả nhà cung cấp	-	196.175.172	-	196.175.172
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người lao động	-	1.314.226.306	-	1.314.226.306
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	75.000.000	-	75.000.000
Các khoản phải trả khác	-	7.050.674.235	48.229.384.383	55.280.058.618
	-	9.915.324.848	48.354.384.383	58.269.709.231

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngày 31/12/2011

Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp	-	902.814.543	-	902.814.543
Người mua trả tiền trước	-	1.675.369.756	-	1.675.369.756
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người lao động	-	1.211.645.780	-	1.211.645.780
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	-	95.000.000	-	95.000.000
Các khoản phải trả khác	-	6.852.863.418	48.551.115.025	55.403.978.443
	-	10.737.693.497	48.551.115.025	59.288.808.522

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ SÀI GÒN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.612.242.807	-	56.549.262.704	-
Phải thu khách hàng	5.682.771.603	-	5.488.919.509	-
Phải thu khác	3.695.366.506	-	4.397.566.295	-
Các khoản tài sản tài chính ngắn hạn khác	28.826.351.945	(1.320.800.945)	1.944.701.878	(1.403.473.345)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	4.581.254.465	-	5.980.139.942	-
Tổng cộng	64.397.987.326	(1.320.800.945)	74.360.590.328	(1.403.473.345)
			63.077.186.381	72.957.116.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	125.000.000	-	125.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp	196.175.172	902.814.543	196.175.172	902.814.543
Phải trả người lao động	1.314.226.306	1.211.645.780	1.314.226.306	1.211.645.780
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	75.000.000	95.000.000	75.000.000	95.000.000
Phải trả khác ngắn hạn	7.050.674.235	6.852.863.418	7.050.674.235	6.852.863.418
Phải trả khác dài hạn	48.229.384.383	48.551.115.025	48.229.384.383	48.551.115.025
Tổng cộng	56.990.460.096	57.613.438.766	56.990.460.096	57.613.438.766

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty và công ty con sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 31/12/2012, Công ty không có số dư vay ngân hàng;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2012